

# Đánh giá năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu của người dân ở cấp độ cộng đồng: Kết quả khảo sát tại thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Đàm Thị Tuyết\*

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội,  
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 27 tháng 7 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 10 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 11 năm 2017

**Tóm tắt:** Nghiên cứu sử dụng khung sinh kế bền vững của Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (2001) [1] để đánh giá năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của người dân tại thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Thông qua phương pháp phỏng vấn sâu, 79 hộ gia đình được phỏng vấn về biểu hiện và tác động của biến đổi khí hậu đối với sinh kế của gia đình cũng như các biện pháp mà hộ gia đình đã sử dụng để thích ứng với những thay đổi của thời tiết và khí hậu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhìn chung năng lực thích ứng với sự thay đổi của khí hậu, thời tiết và thiên tai của người dân còn rất thấp; đa số các nguồn lực sinh kế người dân còn yếu và chưa đáp ứng được khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu..

*Từ khóa:* Khung sinh kế, năng lực thích ứng, biến đổi khí hậu, cấp độ cộng đồng.

## 1. Giới thiệu

Việt Nam là một trong năm quốc gia trên thế giới dễ bị tổn thương nhất với biến đổi khí hậu (BĐKH) [2]. Đối với một quốc gia có đường bờ biển dài và hai đồng bằng châu thổ lớn là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long thì mối đe dọa do mực nước biển dâng cao, bão, lũ lụt, xói lở bờ biển và xâm nhập mặn... thật sự nghiêm trọng, gây ảnh hưởng lớn đến sinh kế của người dân ven biển. Đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu đánh giá tác động của BĐKH đến các khu vực ven biển của Việt Nam nhưng tác động cụ thể của BĐKH đến từng nhóm sinh kế ở các vùng ven biển cũng như khả năng ứng phó của các cộng đồng dân cư đối với BĐKH chưa được

hiều nghiên cứu chú ý. Do vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá khả năng ứng phó với BĐKH của người dân tại thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Nước biển dâng được đánh giá là ảnh hưởng nghiêm trọng nhất đối với vùng ven biển Việt Nam. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường (2012), xu thế biến đổi mực nước biển trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam tăng khoảng 2,9 mm/năm [3]. Trong hơn 50 năm qua, mực nước biển ở Việt Nam đã dâng thêm 20 cm và dự báo (theo kịch bản phát thải cao) mực nước biển trung bình có thể dâng thêm 78-95 cm đến năm 2100 [4]. Các tác động của nước biển dâng bao gồm sự gia tăng diện tích ngập lụt, tăng xói mòn bờ biển, làm nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến các hoạt động sinh kế như nông nghiệp, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch và dịch vụ ven biển, đê biển, đường giao thông, bến cảng, nhà máy, các đô thị và khu dân cư... [3-5].

\*ĐT.: 84-902171049.

Email: tuyetiet@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4120>

Theo Dasgupta và cộng sự (2007), hơn 5% diện tích đất tự nhiên, hơn 7% diện tích đất nông nghiệp và 28% diện tích đất ngập nước của Việt Nam sẽ bị ngập nếu nước biển dâng 1m. Ngoài ra, nước biển dâng 1m có khả năng gây thiệt hại hơn 10% GDP và hơn 11% dân số sẽ bị tác động. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2012) đã chỉ ra các khu vực cụ thể có khả năng bị tác động khi mực nước biển dâng 1m, bao gồm “39% diện tích đồng bằng sông Cửu Long, trên 10% diện tích vùng đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, trên 2,5% diện tích thuộc các tỉnh ven biển miền Trung và trên 20% diện tích Thành phố Hồ Chí Minh có nguy cơ bị ngập; gần 35% dân số thuộc các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, trên 9% dân số vùng đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, gần 9% dân số các tỉnh ven biển miền Trung và khoảng 7% dân số Thành phố Hồ Chí Minh bị ảnh hưởng trực tiếp; và trên 4% hệ thống đường sắt, trên 9% hệ thống quốc lộ và khoảng 12% hệ thống tỉnh lộ của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng” [3].

Các chiến lược thích ứng hiệu quả cho cộng đồng ven biển nhằm đảm bảo sinh kế bền vững trước những tác động nghiêm trọng của thiên tai và BĐKH đã được Chính phủ, cơ quan quản lý địa phương, các tổ chức trong nước và quốc tế nghiên cứu, xây dựng và áp dụng thử nghiệm. Các chương trình, dự án thực địa và nghiên cứu đã cung cấp nhiều thông tin về các vấn đề liên quan đến BĐKH và sinh kế ven biển như tác động của BĐKH, các biện pháp thích ứng hiệu quả và đánh giá tính tổn thương của BĐKH sử dụng các cơ sở dữ liệu thứ cấp... Tuy nhiên, đến nay chưa có nhiều nghiên cứu về khả năng ứng phó với BĐKH của người dân dựa trên khảo sát trực tiếp ở cấp độ cộng đồng. Nghiên cứu này tập trung đánh giá năng lực ứng phó với BĐKH của các nhóm sinh kế chính tại địa bàn thị trấn Rang Đông, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định theo khung sinh kế bền vững của DFID (2001), với các lý do sau:

*Thứ nhất*, sinh kế nông thôn ven biển có nguy cơ bị ảnh hưởng sâu sắc nhất từ BĐKH bởi các loại hình sinh kế ở khu vực nông thôn ven biển trực tiếp phụ thuộc vào những tài nguyên nhạy cảm với thời tiết.

Sinh kế bền vững là mối quan tâm hàng đầu hiện nay của con người. Thực tế cho thấy, người dân lựa chọn các hoạt động sinh kế chịu ảnh hưởng rất lớn từ nhiều yếu tố: điều kiện tự nhiên, xã hội, con người, vật chất, cơ sở hạ tầng. Việc đánh giá hiệu quả các hoạt động sinh kế giúp chúng ta hiểu rõ được phương thức sinh kế của người dân có phù hợp với các điều kiện nguồn lực sinh kế sẵn có hay không.

*Thứ hai*, khung sinh kế của DFID (2001) được sử dụng chủ yếu để phân tích chiến lược sinh kế, đánh giá mức độ dễ bị tổn thương và năng lực thích ứng.

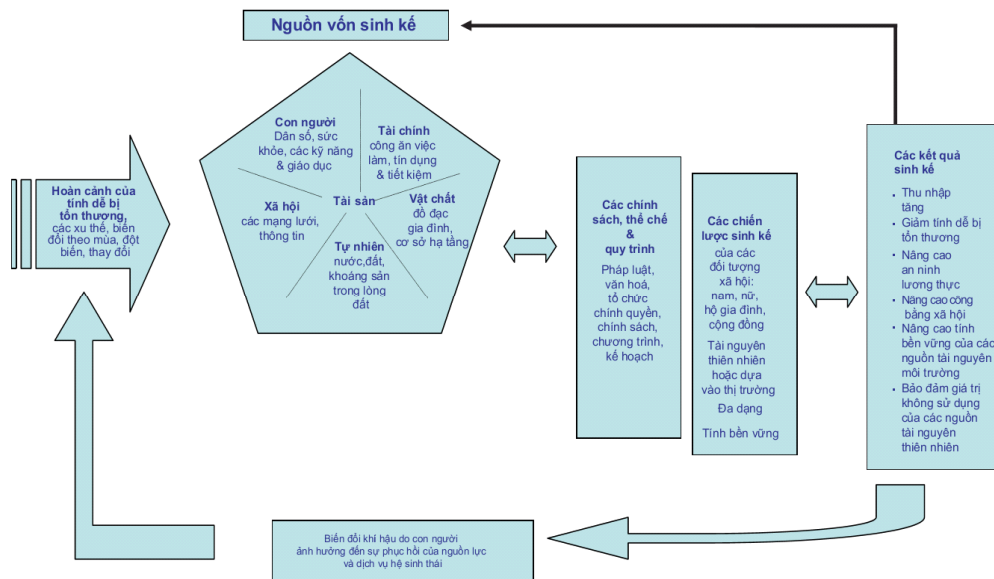
*Thứ ba*, khung sinh kế bền vững này đã được sử dụng trong một số nghiên cứu khoa học liên quan đến sinh kế của người dân như trong Báo cáo khoa học và công nghệ cấp Bộ về đặc điểm văn hóa kiến thức và chiến lược sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số tại Darkrong Quảng Trị, Huế; được UNDP sử dụng trong dự án đối nghèo và môi trường “Xây dựng khả năng phục hồi, các chiến lược thích ứng cho sinh kế ven biển chịu nhiều rủi ro nhất do tác động của BĐKH ở miền Trung Việt Nam” (2010); Hội thảo khoa học quốc tế về kinh tế học BĐKH và gợi ý chính sách đối với Việt Nam tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (1/3/2013).

## **2. Phương pháp luận đánh giá năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của người dân**

### *2.1. Khung sinh kế bền vững của DFID (2001)*

Khái niệm sinh kế bền vững về cơ bản được dựa trên nền tảng của khái niệm phát triển bền vững và nhiều bộ phận cấu thành trong sinh kế bền vững đều tập trung vào người nghèo và nhu cầu của họ, tầm quan trọng của sự tham gia của người dân, nhấn mạnh vào tính tự lực và tính bền vững và những giới hạn về sinh thái [3].

Chambers và Conway (1992) đưa ra định nghĩa đầy đủ hơn: “Sinh kế bao gồm khả năng, nguồn lực và các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống của con người” [6]. Theo các tác giả, sinh kế bền vững là một khái niệm lồng ghép của 3 yếu tố cơ bản gồm: khả năng, công bằng và bền vững.



Hình 1. Mô hình sinh kế bền vững.

Nguồn: DFID, 2001.

Theo DFID (2001), các yếu tố cấu thành khung sinh kế bền vững được mô tả như sau:

**Nguồn lực sinh kế:** Khả năng tiếp cận của con người đối với các nguồn lực sinh kế được coi là yếu tố trọng tâm trong cách tiếp cận về sinh kế bền vững. Có 5 loại nguồn lực sinh kế:

- Nguồn lực tự nhiên: Bao gồm các nguồn tài nguyên có trong môi trường tự nhiên mà con người có thể sử dụng để thực hiện các hoạt động sinh kế.

- Nguồn lực vật chất: Bao gồm hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản hỗ trợ cho các hoạt động sinh kế.

- Nguồn lực tài chính: Bao gồm các nguồn vốn khác nhau mà con người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế.

- Nguồn lực con người: Bao gồm các kỹ năng, kiến thức, kinh nghiệm, khả năng lao động, sức khỏe, trình độ giáo dục.

- Nguồn lực xã hội: Bao gồm các mối quan hệ giữa con người với con người trong xã hội mà con người dựa vào để thực hiện các hoạt động sinh kế.

**Chiến lược sinh kế:** Chiến lược sinh kế là cách mà hộ gia đình sử dụng các nguồn lực sinh kế sẵn có để kiếm sống và đáp ứng những nhu

cầu trong cuộc sống. Các chiến lược sinh kế có thể thực hiện là: sản xuất nông nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp qui mô nhỏ, buôn bán, du lịch, di dân,...

**Kết quả sinh kế:** Kết quả sinh kế là những thành quả mà hộ gia đình đạt được khi kết hợp các nguồn lực sinh kế khác nhau để thực hiện các chiến lược sinh kế. Các kết quả sinh kế chủ yếu bao gồm: tăng thu nhập, cải thiện phúc lợi, giảm khả năng bị tổn thương, tăng cường an ninh lương thực, sử dụng bền vững hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên,...

**Bối cảnh bên ngoài:** Bối cảnh bên ngoài, hiểu một cách đơn giản, là môi trường bên ngoài mà con người sinh sống.

- Các xu hướng bao gồm: Xu hướng về dân số, nguồn lực sinh kế, các hoạt động kinh tế cấp quốc gia và quốc tế, tình hình chính trị của quốc gia, sự thay đổi công nghệ; Các cú sốc về sức khỏe (do bệnh dịch), cú sốc tự nhiên (do thời tiết, thiên tai), cú sốc về kinh tế (do khủng hoảng), cú sốc về mùa màng/vật nuôi.

- Tính mùa vụ: Liên quan đến sự thay đổi về giá cả, hoạt động sản xuất, và các cơ hội việc làm mang yếu tố thời vụ.

Trong các yếu tố cấu thành khung sinh kế bền vững, cả 5 nguồn lực sinh kế đều đóng vai trò cốt lõi đối với các hoạt động sinh kế ở cấp cá nhân, hộ gia đình hoặc một nhóm đối tượng vì các nguồn lực này sẽ quyết định các chiến lược sinh kế nào được thực hiện để đạt được các kết quả sinh kế mong muốn. Sự tương tác giữa các nhóm yếu tố này, kết hợp với nhu cầu về sinh kế, sẽ quyết định các chiến lược sinh kế của các cá nhân, hộ gia đình và các nhóm đối tượng khác nhau. Chiến lược sinh kế, kết quả sinh kế hay hoàn cảnh dễ bị tổn thương đều đặt trong mối quan hệ tương tác với BDKH. Như vậy, ý tưởng chung của khung sinh kế bền vững là: Các hộ gia đình, dựa vào các nguồn lực sinh kế hiện có (bao gồm nguồn lực con người, tự nhiên, tài chính, vật chất và xã hội) trong bối cảnh thể chế và chính sách nhất định ở địa phương, sẽ thực hiện các chiến lược sinh kế (như sản xuất nông nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng, du lịch, đa dạng hóa các loại hình sinh kế, di dân,...) nhằm đạt được các kết quả sinh kế bền vững (như tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, giảm rủi ro và khả năng bị tổn thương, cải thiện an ninh lương thực, sử dụng bền vững hơn các nguồn tài nguyên,...) dưới sự tác động của bối cảnh bên ngoài (các cú sốc, các khuynh hướng và tính mùa vụ). Cụ thể hơn, việc phân tích khung sinh kế bền vững sẽ giúp trả lời câu hỏi: Nguồn lực sinh kế nào, chiến lược sinh kế nào, thể chế - chính sách nào là quan trọng để đạt được sinh kế bền vững cho các nhóm đối tượng?

### 3. Phương pháp nghiên cứu và quá trình thu thập dữ liệu

#### 3.1. Mô tả khu vực nghiên cứu

Nghĩa Hưng là một huyện ven biển ở phía Nam của tỉnh Nam Định, nằm ở khu vực giữa 3 con sông sông Đào, sông Ninh Cơ và sông Đáy. Huyện có địa hình đồng bằng, đất phù sa màu mỡ và 12 km bờ biển. Diện tích tự nhiên của huyện là 250,47 km<sup>2</sup> và dân số (năm 2012) là 181.257 người. Xét về khía cạnh kinh tế, toàn huyện có 31 hợp tác xã nông nghiệp, 1 hợp tác xã muối, 2 doanh nghiệp nhà nước và 54 doanh

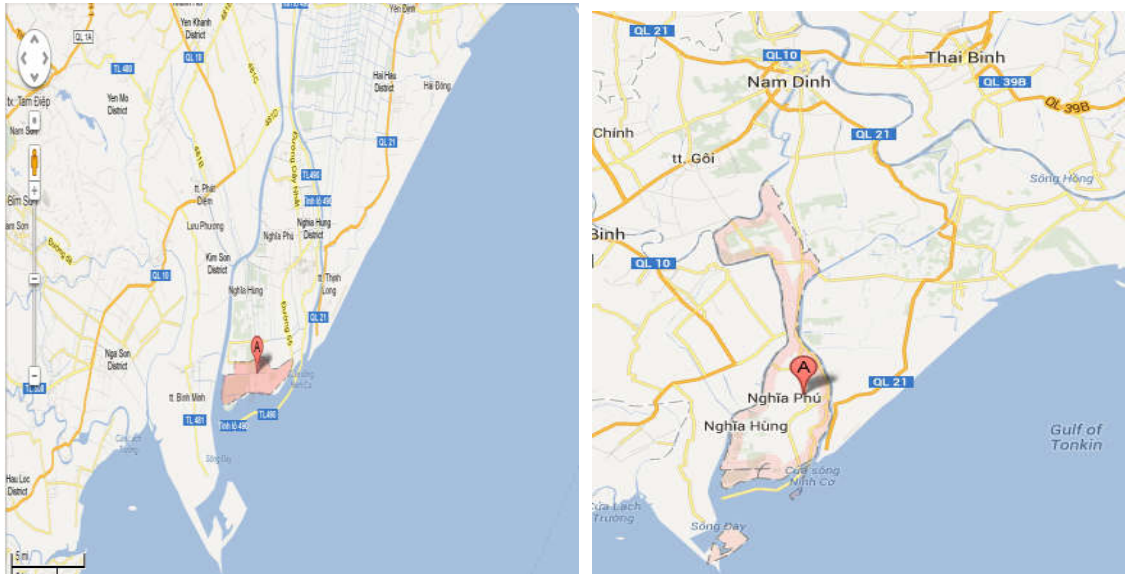
niệp tư nhân. Năm 2012, tổng diện tích trồng trọt (chủ yếu là lúa gạo) là 22.138 ha, diện tích nuôi trồng thủy sản là 2.840 ha và diện tích làm muối 53,3 ha [7].

Thị trấn Rạng Đông là một trong ba thị trấn của huyện Nghĩa Hưng, chiếm khoảng 4,65% dân số toàn huyện với 2.744 hộ gia đình, tương đương 8.448 người. Theo số liệu thống kê, các sinh kế chính của thị trấn Rạng Đông là trồng trọt, chăn nuôi kết hợp với nuôi trồng thủy sản [8].

Lý do lựa chọn thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng làm nghiên cứu điển hình là do chưa có nhiều nghiên cứu liên quan đến BDKH với sinh kế của người dân ở khu vực huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Hơn nữa, đây là khu vực đồng bằng ven biển mang tính chất điển hình của đồng bằng ven biển khu vực phía Bắc. Do đó, từ nghiên cứu khu vực này có thể làm tài liệu tham khảo và từ đó đánh giá, xem xét mức độ ảnh hưởng của BDKH cho các khu vực lân cận và các khu vực khác có đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội tương đồng với huyện Nghĩa Hưng. Ngoài lý do trên, thị trấn Rạng Đông phát triển chủ yếu kinh tế nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản - là những nghề nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và thời tiết khí hậu, do đó sẽ thuận lợi cho việc nghiên cứu và tìm hiểu các tác động và ảnh hưởng của BDKH đối với sinh kế.

#### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với phỏng vấn sâu dựa trên bảng hỏi thiết kế sẵn. Nó cho phép thu thập được nhiều thông tin từ người được phỏng vấn về vấn đề mà họ được hỏi [9-12]. Theo Yin (2009), thông qua phỏng vấn sâu, những người được phỏng vấn sẽ được yêu cầu cho biết ý kiến, bình luận và hiểu biết của mình về vấn đề nghiên cứu - là các hiện tượng xảy ra xung quanh họ [13]. Easterby-Smith và cộng sự (2002) cho rằng phỏng vấn sâu phù hợp cho trường hợp nghiên cứu tìm hiểu về một vấn đề (hoàn cảnh) cụ thể xảy ra với những người được hỏi [14]. Vì vậy, phương pháp phỏng vấn sâu phù hợp với mục tiêu của nghiên cứu này.



Hình 2. Vị trí địa lý huyện Nghĩa Hưng và thị trấn Rạng Đông.  
 Nguồn: Báo cáo số 81, Huyện ủy huyện Nghĩa Hưng [7].

### 3.3. Quá trình thu thập dữ liệu

Các phỏng vấn được thực hiện từ ngày 16/01/2013 đến ngày 20/01/2013. Hai nhóm đối tượng tham gia phỏng vấn gồm: (1) nhóm các hộ gia đình sinh sống tại thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định; và (2) nhóm lãnh đạo các thôn thuộc thị trấn Rạng Đông, lãnh đạo thị trấn và lãnh đạo huyện Nghĩa Hưng. Trong thời gian nói trên, nhóm nghiên cứu đã phỏng vấn ngẫu nhiên 79 cá nhân đại diện cho 79 hộ dân sinh sống tại thị trấn Rạng Đông. 100% các cá nhân đại diện cho hộ dân được phỏng vấn đều sinh sống hơn 30 năm tại thị trấn Rạng Đông.

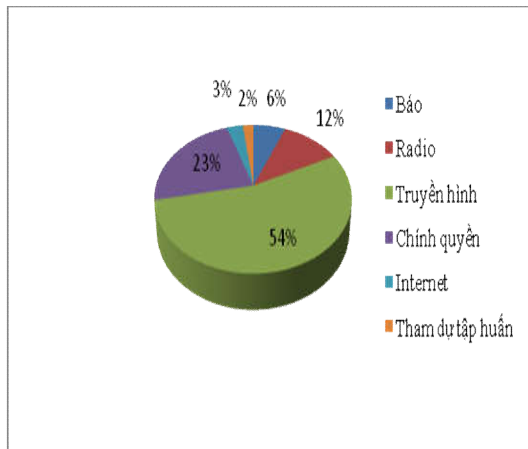
Để thực hiện phỏng vấn các hộ gia đình, nhóm nghiên cứu đến trực tiếp từng hộ dân, trình bày ngắn gọn về mục tiêu nghiên cứu và xin phỏng vấn chủ hộ hoặc vợ/chồng của chủ hộ. Quá trình phỏng vấn hộ gia đình được thực hiện tại nhà của người được phỏng vấn.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Nhận thức và thái độ của người dân thị trấn Rạng Đông về biến đổi khí hậu

Kết quả phỏng vấn 79 hộ gia đình tại thị trấn Rạng Đông về hiểu biết và kinh nghiệm của họ đối với sự thay đổi của thời tiết/khí hậu, thiên tai và BĐKH xảy ra ở địa phương cho thấy đa số (84,81%) các hộ được hỏi đều biết đến kế hoạch phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và BĐKH của thôn và/hoặc thị trấn. Chỉ có 15,19% các hộ còn lại không tiếp cận được với chương trình và kế hoạch này. Tuy nhiên, trong số các hộ được phỏng vấn, chỉ có số lượng rất ít (2,53%) các hộ có người được tham gia các khóa tập huấn hay các hoạt động cộng đồng liên quan đến giảm nhẹ thiên tai và BĐKH.

Khi được hỏi về các nguồn tiếp cận thông tin liên quan đến thời tiết, khí hậu và thiên tai, các hộ dân cho biết các nguồn tiếp cận thông tin này khá đa dạng (Hình 3). Gần 54% số người được hỏi cho biết đã nghe thông tin về khí hậu, thiên tai và BĐKH từ truyền hình. Bên cạnh đó, một tỷ lệ khá lớn người được phỏng vấn biết thông tin về thiên tai và khí hậu từ chính quyền địa phương (23%). Điều này cho thấy, chính quyền địa phương có vai trò khá quan trọng trong việc cung cấp thông tin liên quan đến thiên tai và khí hậu cho các hộ gia đình trong khu vực.



Hình 3. Các nguồn tiếp cận thông tin về thời tiết (khí hậu) và thiên tai của người dân.  
 Nguồn: Kết quả phỏng vấn người dân ở thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng.

Phần lớn người được hỏi cho rằng biểu hiện chính của BĐKH là sự thay đổi bất thường của thời tiết và sự xuất hiện của các loại thiên tai tự nhiên. Theo Bảng 1, hơn 94% người được hỏi cho rằng tình hình nhiễm mặn có xu hướng gia tăng. Ngoài ra, 92,41% người được hỏi nhận

định nhiệt độ cao (nóng bức) cũng gia tăng trong những năm gần đây. Hiện tượng nhiệt độ thấp (giá rét) cũng được cho là có xu hướng gia tăng (87,34% người nhận định). Các loại thiên tai khác như nhiễm phèn, bão, khô hạn và mưa bất thường cũng được cho rằng có xu hướng gia tăng trong vòng 10 năm trở lại đây ở địa phương bởi tỷ lệ lớn người trả lời phỏng vấn.

Theo những người dân được phỏng vấn tại thị trấn Rạng Đông, sự thay đổi thời tiết và thiên tai trong những năm qua không chỉ tác động mạnh mẽ đến sinh kế mà còn đến đời sống và sinh hoạt của họ (Bảng 2).

Theo Bảng 2, hơn 69% số người được hỏi cho rằng khí hậu thay đổi ảnh hưởng “rất nghiêm trọng” đến bệnh tật của con người. Phần lớn những người này cho rằng do khí hậu thay đổi, con người mắc nhiều loại “bệnh lạ” và “dễ mắc bệnh” hơn so với “những năm trước đây”. Tương tự, 72,14% người trả lời cho rằng sự thay đổi khí hậu ảnh hưởng “rất nghiêm trọng” đến việc sức khỏe giảm sút. Nhiều người giải thích ảnh hưởng của nắng nóng kéo dài, rét đậm, rét hại khiến con người ngày nay “yếu hơn” so với 20-30 năm trước đây.

Bảng 1. Đánh giá của người dân về xu hướng thay đổi của thiên tai

Hiện tượng thiên tai	Xu hướng thay đổi của thiên tai			Không chắc chắn
	Tăng hơn (%)	Ổn định (%)	Giảm đi (%)	
Nhiễm mặn	94,94	5,06	0	0
Nhiệt độ cao (nóng)	92,41	5,06	1,27	1,26
Nhiệt độ thấp (lạnh)	87,34	0	0	12,66
Nhiễm phèn	84,81	3,78	0	11,41
Bão	82,28	3,78	0	13,94
Khô hạn	62,03	7,59	0	30,38
Mưa bất thường	56,96	6,33	0	36,71
Triều cường	45,57	5,06	2,53	46,84
Lũ lụt	39,24	6,33	0	54,43
Xói lở bờ, trượt đất	39,24	5,06	1,27	54,43
Sấm, sét	35,44	5,06	2,53	56,97
Lốc xoáy	29,11	6,33	0	54,43

Nguồn: Kết quả phỏng vấn người dân ở thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng.

Bảng 2. Mức độ ảnh hưởng của thay đổi thời tiết và thiên tai đến đời sống và sinh hoạt của người dân

Các thiệt hại	Rất nghiêm trọng (%)	Nghiêm trọng (%)	Không nghiêm trọng (%)	Không biết (%)
Bệnh tật của con người	69,24	13,04	0	17,72
Sức khỏe giảm sút	72,14	18,10	9,76	0
Hư hại nhà cửa	34,18	39,24	0	26,58
Khan hiếm nguồn nước	3,78	45,57	32,91	17,74
Gián đoạn công việc	12,67	49,37	0	37,96
Mất việc làm	3,78	27,85	0	68,37

*Nguồn:* Kết quả phỏng vấn người dân ở thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng.

Bên cạnh đó, tỷ lệ lớn người được phỏng vấn cho rằng sự thay đổi của khí hậu hoặc thiên tai ảnh hưởng “nghiêm trọng” đến sự khan hiếm nguồn nước (45,57%). Điều này ảnh hưởng rất xấu đến đời sống và sinh hoạt của người dân.

Tóm lại, kết quả phỏng vấn đại diện của 79 hộ gia đình đang sinh sống tại thị trấn Rạng Đông cho thấy phần lớn người dân nhận thức được sự thay đổi của thời tiết, thiên tai và BĐKH ở địa phương trong thời gian 10 năm trở lại đây. Người dân cũng cho biết thay đổi thời tiết, thiên tai và BĐKH ảnh hưởng sâu sắc đến sinh kế, đời sống và sinh hoạt của họ. Các sinh kế chính như trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản đều bị ảnh hưởng xấu bởi thay đổi thời tiết, thiên tai và BĐKH. Nhìn chung, người dân được hỏi cho rằng các hoạt động sinh kế ngày càng “khó khăn” do diễn biến thời tiết thất thường và thiên tai xảy ra thường xuyên hơn. Đa số người dân phản ánh rằng năng suất trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản đều giảm do thời tiết thay đổi và thiên tai. Hơn nữa, diện tích đất canh tác đang suy giảm do nước biển dâng khiến cho đất bị nhiễm mặn và nhiễm phèn.

#### 4.2. Đánh giá khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu của người dân theo mô hình sinh kế bền vững

Kết quả khảo sát tại thị trấn Rạng Đông cho thấy, khả năng ứng phó với BĐKH của người

dân địa phương chưa cao. Dựa trên khung sinh kế bền vững của DFID (2001), nghiên cứu đã thu thập và phân tích khả năng ứng phó với BĐKH của người dân dựa trên 5 nguồn lực sinh kế, cụ thể như sau:

##### *Nguồn lực con người*

Nhận thức của người dân về BĐKH chưa cao, một số người dân được phỏng vấn cho biết họ chỉ nghe đến BĐKH, tuy nhiên họ cũng không quan tâm nhiều đến vấn đề này. Việc tiếp cận với BĐKH chủ yếu qua truyền hình và phát thanh, còn việc tiếp cận qua Internet hay báo chí rất hạn chế. Trong số các hộ gia đình được phỏng vấn, đa số các thành viên trong gia đình đạt trình độ trung học cơ sở và chỉ có một tỷ lệ nhỏ đạt trình độ cao hơn trung học phổ thông. Đa số những người này đang đi làm thuê ở các địa phương khác. Nhìn chung, phần lớn người dân được phỏng vấn chưa có nhiều kiến thức về BĐKH. Họ cũng có ít khả năng và kỹ năng để thay đổi các hoạt động sinh kế cho phù hợp với sự thay đổi của khí hậu, thời tiết và BĐKH.

##### *Nguồn lực tài chính*

Kết quả khảo sát cho thấy có tới 63% số hộ gia đình được phỏng vấn thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo. Người dân cho biết sinh kế chính của họ là trồng trọt, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản nhưng chủ yếu ở quy mô nhỏ. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của thiên tai và diễn biến bất thường của thời tiết nên thu nhập của người dân từ các hoạt động sinh kế trên rất thấp, chỉ đủ để



trang trải cho cuộc sống hàng ngày của họ. Đa số người dân cho biết họ không có tích lũy hoặc tiết kiệm được rất ít từ thu nhập do các hoạt động sinh kế trên mang lại. Những người phỏng vấn cho biết một số hộ gia đình có con làm ăn ở các thành phố, tỉnh khác có thể tiết kiệm được từ thu nhập, còn lại đa số các hộ ở địa phương đều khó khăn.

#### *Nguồn lực tự nhiên*

Kết quả khảo sát cho thấy gần 65% hộ được phỏng vấn có sinh kế chính là trồng trọt. Tuy nhiên, quỹ đất cho phát triển nông nghiệp đang bị thu hẹp nghiêm trọng do quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp diễn ra tràn lan, quá trình xâm nhập mặn và nhiễm phèn cũng làm cho nhiều khu vực không thể trồng lúa và hoa màu. Các hộ gia đình nuôi trồng thủy sản cũng gặp nhiều khó khăn do nguồn nước bị nhiễm mặn, nhiễm phèn, nhiệt độ nước thay đổi thất thường, có những giai đoạn nước lên cao kéo dài hoặc khô hạn kéo dài khiến họ không thể nuôi trồng.

#### *Nguồn lực vật chất*

Nguồn lực vật chất bao gồm hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản cho các hoạt động sinh kế như tài sản trong gia đình, đường giao thông, loại hình nhà ở, thông tin liên lạc, nguồn điện và năng lượng... Liên quan đến các tài sản giảm nhẹ thiên tai ở vùng ven biển, 100% các hộ gia đình được phỏng vấn không có đò, áo phao, ghe xuồng. Trong số 79 hộ phỏng vấn, chỉ có 4 hộ gia đình có tủ cứu thương và 60 hộ có xe máy... Do tiếp giáp với biển, nguồn nước sinh hoạt nhiễm mặn, nhiễm phèn, người dân chủ yếu sử dụng nước không qua xử lý hoặc xử lý thủ công như lọc qua bể lọc bằng cát, sỏi. Nhà ở của người dân chủ yếu là nhà ở tạm bợ, bán kiên cố. Khi có bão lũ, các căn nhà dễ bị tốc mái, họ thường phải di cư đến các khu vực an toàn theo lệnh sơ tán của chính quyền địa phương.

#### *Nguồn lực xã hội*

Việc sử dụng các mối quan hệ xã hội để thúc đẩy các hoạt động sinh kế là vô cùng quan trọng. Khi có sự hợp tác giữa các hộ gia đình, các hoạt động sinh kế sẽ diễn ra thuận lợi hơn. Tuy nhiên, sự hợp tác trong các hoạt động sinh kế của người dân ở thị trấn Rạng Đông là tương

đối thấp. Nhìn chung, các hộ gia đình đều độc lập trong tất cả các loại hình sinh kế. Họ cho rằng việc hợp tác giữa các hộ trong việc làm ăn rất khó vì đa số các hộ gia đình có điều kiện kinh tế rất khác nhau, hoàn cảnh gia đình và sở thích,... khác nhau.

Một yếu tố khác về nguồn lực xã hội là sự hoạt động của các tổ chức chính trị và xã hội như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc,... Nhìn chung ở Rạng Đông, sự hiện diện của các tổ chức này trong việc triển khai các hoạt động phòng chống, khắc phục thiệt hại do thiên tai và thời tiết bất thường còn hạn chế. Các tổ chức này cũng chưa có những hoạt động cụ thể để giúp đỡ người dân ứng phó với rủi ro của thiên tai và BĐKH.

## 5. Kết luận

Dựa trên dữ liệu thu thập thực địa tại thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức của người dân thị trấn Rạng Đông về BĐKH chưa cụ thể, rõ ràng và chưa sâu. Mặc dù người dân có tiếp nhận thông tin từ truyền hình và phát thanh, song lại chưa thật sự quan tâm đến vấn đề này. Tuy vậy, những người được phỏng vấn cũng thừa nhận, trong vòng 10 năm trở lại đây, họ có cảm nhận rõ rệt về sự thay đổi thời tiết với sự xuất hiện của các hiện tượng thời tiết cực đoan. Kết quả cũng cho thấy, nhìn chung năng lực thích ứng với sự thay đổi của khí hậu, thời tiết và thiên tai của người dân ở khu vực này còn rất thấp. Đa số các nguồn lực sinh kế hiện tại của người dân còn yếu và chưa đáp ứng được khả năng thích ứng với BĐKH.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về năng lực thích ứng với BĐKH, đa số các nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp và quy mô đánh giá thường ở cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cấp quốc gia, cấp vùng. Do đó, đóng góp của nghiên cứu này là cung cấp bằng chứng thực nghiệm về phương pháp đánh giá khả năng thích ứng với BĐKH ở cấp cộng đồng (hộ gia đình). Tuy nhiên, để tăng tính hợp lệ và giá trị của kết quả nghiên cứu, cần mở rộng nghiên cứu sâu với số lượng mẫu điều tra lớn hơn trong tương lai.



**Tài liệu tham khảo**

- [1] DFID, *Sustainable Livelihood Guidance Sheets*, Department for International Development, London, UK, 2001.
- [2] Dasgupta, S., Laplante, B., Meisner, C., Wheeler, D. & Jianping, Y., *The impact of sea level rise on developing countries: A comparative analysis*, World Bank, 2007.
- [3] MONRE, *Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam*, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2012.
- [4] MONRE, *Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam*, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009.
- [5] Yusuf, A.A. & Francisco, H., *Climate change vulnerability mapping for Southeast Asia*, Economy and Environment Program for Southeast Asia (EEPSEA), 2009.
- [6] Polsky, C., Neff, R. & Yarnal, B., "Building comparable global change vulnerability assessments: The vulnerability scoping diagram", *Global Environmental Change*, 17 (2007) 3-4, 472-485.
- [7] Huyện ủy huyện Nghĩa Hưng, *Báo cáo số 81*, 2012.
- [8] Chi cục Thống kê huyện Nghĩa Hưng, *Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định*, 2012.
- [9] Bennett, A. & Elman, C., "Qualitative research: recent developments in case study methods", *Annual Review of Political Science*, 9 (2006), 24.
- [10] Berg, B.L., *Qualitative research methods for the social sciences* Allyn & Bacon, Boston, 2000.
- [11] Dawson, C., *A practical guide to research methods*, Spring Hill House, Oxford, 2007,
- [12] Patton, M.Q., "Depth interviewing", *How to use qualitative methods in evaluation* SAGE publications Inc., 1987, 108-144.
- [13] Yin, K.R., *Case study research: Design and methods*, SAGE Publications, California, 2009,
- [14] Easterby-Smith, M., Thorpe, R. & Lowe, A., "Qualitative methods", *Management research: An introduction*, SAGE Publications Ltd, 2002, 85-130.

## Evaluating the Community's Adaptive Capacity to Climate Change at the Household Level: Evidences from a Survey in Rang Dong Town, Nghia Hung District, Nam Dinh Province

Dam Thi Tuyen

*VNU University of Economics and Business,  
144 Xuan Thuy Str., Cau Giay Dist., Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** This research used the sustainable livelihood framework developed by the Department for International Development of the United Kingdom (2001) to evaluate the community's adaptive capacity to climate change in Rang Dong town, Nghia Hung district, Nam Dinh province. In-depth interviews were conducted with 79 households to explore their opinions and rating about symptoms and impacts of climate change related to their families' livelihoods. The interviews also focused on the methods that the households used to respond to climate change. The research findings show that the households' capacity to climate change is generally weak. The households' livelihood resources there are utilised at a low level and these resources are insufficient to support them in responding to climate change.

**Keywords:** Livelihood framework, adaptive capacity, climate change, community level.